

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

**Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA
(IRS)**

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 12, Tòa CDC, 25 Lê Đại Hành, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, HN.

Điện thoại: (04) 3 944 6666 **Fax:** (04) 3944 6969

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Trần Thị Thu Hương - Người đại diện theo pháp luật.

Địa chỉ: Số Tầng 12, Tòa CDC, 25 Lê Đại Hành, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, HN

Điện thoại: (04) 3 944 6666 **Fax:** (04) 3944 6969

Loại thông tin công bố:

24 giờ 72 giờ Bất thường Theo yêu cầu Định kỳ

Nội dung thông tin cần công bố:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia công bố **Báo cáo thường niên năm 2020.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14 tháng 04 năm 2021 tại đường dẫn: [www.irs.com.vn/Tin_tuc/IRS công bố thông tin.](http://www.irs.com.vn/Tin_tuc/IRS_cong_boc_thong_tin)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo thường niên năm 2020.
- Báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2020.

NGƯỜI THỰC HIỆN
CÔNG BỐ THÔNG TIN

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ
HOÀNG GIA

Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

TRẦN THỊ THU HƯƠNG

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN
QUỐC TẾ HOÀNG GIA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2020

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia (IRS).
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 58/UBCK-GPHĐKD của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06/7/2007. Giấy phép điều chỉnh số 80/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 4 năm 2012; Giấy phép điều chỉnh số 116/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 12 năm 2012 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép điều chỉnh số 56/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 12 năm 2015 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp, Giấy phép số 07/GPĐC-UBCK ngày 24 tháng 3 năm 2016 và Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC-UBCK ngày 18/7/2017,
- Vốn điều lệ: 300.000.000.000 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 300.000.000.000 VND
- Địa chỉ: Tầng 12 tòa nhà CDC, số 25 phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.
- Số điện thoại: 04 3 944 6666
- Số fax: 04 3 944 6969

- Website: www.irs.com.vn
- Quá trình hình thành và phát triển: Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh số: 58/UBCK-GPHĐKD ngày 06 tháng 7 năm 2007. Công ty đã có 05 lần thay đổi Giấy phép hoạt động kinh doanh.
- Những sự kiện khác : Trong năm 2020 do ảnh hưởng bởi đại dịch COVID_19, các sự kiện được tinh giảm hơn so với những năm trước.

Ngày 08/03/2020:

IRS tổ chức sự kiện Chúc mừng ngày Quốc tế Phụ nữ 8/3, nhằm gửi tới những bó hoa tươi thắm và lời chúc tốt đẹp nhất tới quý Nhà đầu tư và CBNV nữ tại IRS.

Ngày 20/10/2020:

IRS tổ chức sự kiện Chúc mừng ngày Phụ nữ Việt Nam 20/10, IRS đã gửi tới những bó hoa tươi thắm và lời chúc tốt đẹp nhất tới quý Nhà đầu tư và CBNV nữ tại IRS.

Ngày 28/11/2020:

Chương trình picnic dành cho CBNV IRS tổ chức tại Vườn Vua Resort Phú Thọ.

Chương trình picnic của công ty ngoài việc nghỉ ngơi, thư giãn, trở về với thiên nhiên. CBNV IRS được tham gia các hoạt động Teambuilding vui nhộn, ấn tượng, cùng với buổi giao lưu Gala IRS 2020 đầy ý nghĩa. Đây là một trong những hoạt động thường niên của Công ty dành cho CBNV như để đáp lại những nỗ lực, phấn đấu và đóng góp của mọi người đối với sự phát triển chung của Công ty.

Ngày 18/12/2020:

IRS tổ chức lễ kỷ niệm 13 năm ngày thành lập. Đây là một dấu mốc quan trọng đánh dấu chặng đường phát triển không ngừng của IRS. Chương trình đã tạo được dấu ấn cảm xúc, qua đó tăng thêm sự tin tưởng, yêu mến và sự đồng hành của quý Nhà đầu tư cùng IRS trong những chặng đường tiếp theo.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

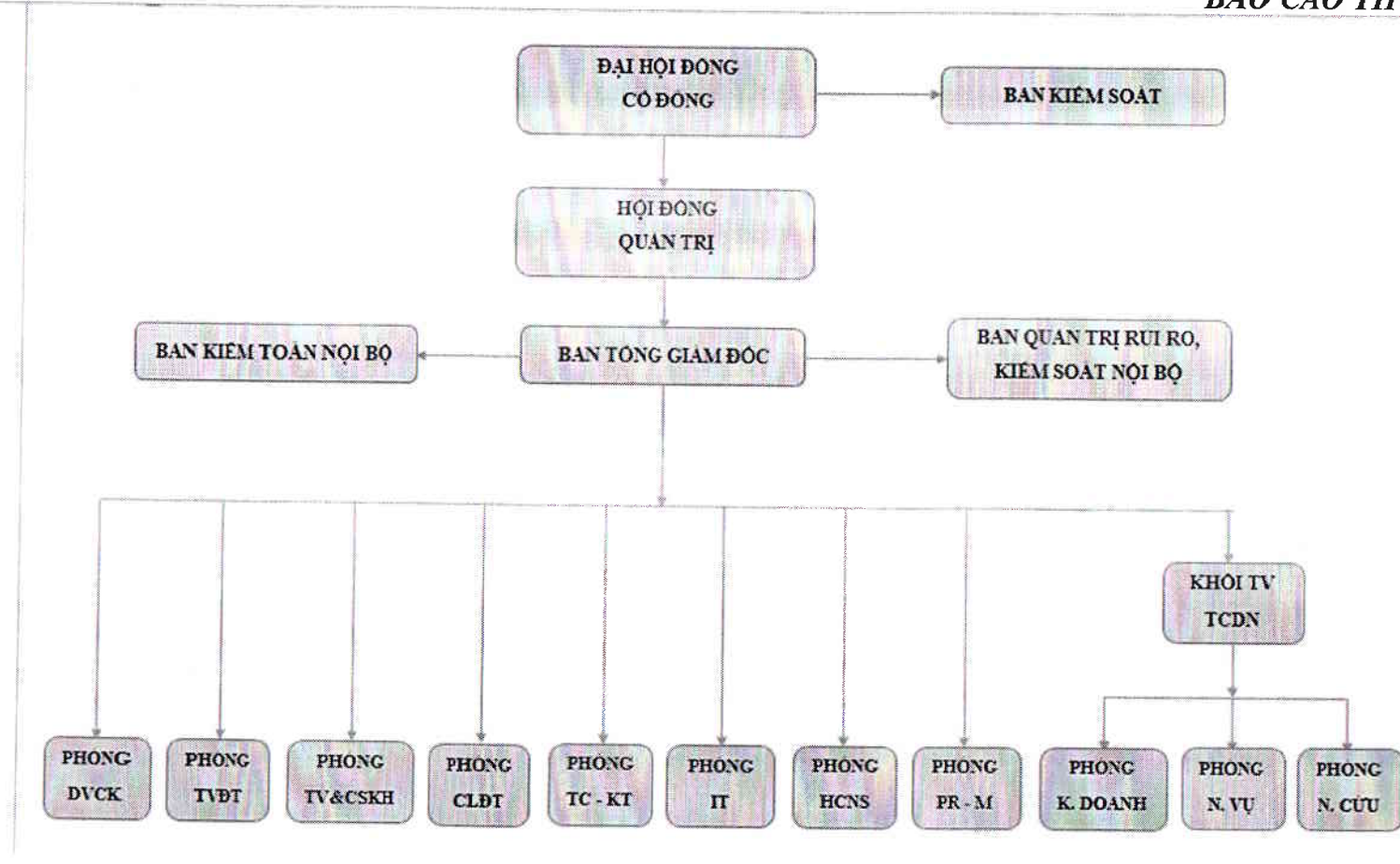
- Ngành nghề kinh doanh:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Tư vấn tài chính doanh nghiệp.

- Địa bàn kinh doanh: Trụ sở chính của Công ty tại 25 Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

- Mô hình quản trị: IRS hoạt động theo mô hình công ty Cổ phần tại điểm a khoản 1 điều 137, có cơ cấu tổ chức gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và các phòng ban nghiệp vụ.
- Cơ cấu bộ máy quản lý:



– Các công ty con, công ty liên kết: Không có.

4. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

Hoạt động môi giới: Phát triển IRS trở thành công ty có dịch vụ môi giới chuyên nghiệp và mang bản sắc riêng, lấy chất lượng tư vấn và chăm sóc khách hàng làm trọng tâm.

Hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp: Đảm bảo hoạt động có lãi và có tăng trưởng hàng năm, nâng cao năng lực về chất lượng dịch vụ và đội ngũ nhân sự.

- Chiến lược phát triển chung và dài hạn:
 - IRS phát huy tất cả các nguồn lực để phát triển không phụ thuộc vào điều kiện thị trường. Công ty sẽ tập trung vào dịch vụ chứng khoán, tư vấn tài chính doanh nghiệp và hoạt động tài chính. Tiếp tục tạo ra sự khác biệt trong các sản phẩm dịch vụ mang bản sắc riêng của IRS dựa trên tiềm năng và thế mạnh của IRS.
 - Công tác quản lý và điều hành: Tăng cường hiệu quả sự phối hợp giữa các phòng ban, nâng cao kỹ năng quản lý nhân sự, hoàn thiện các quy chế quản lý điều hành phù hợp với tình hình thực tế.
 - Công tác nhân sự: Phát triển đội ngũ nhân sự trung thành, nhiệt huyết với định hướng dịch vụ của Công ty. Bồi dưỡng cán bộ có năng lực để làm tiền đề cho sự phát triển của Công ty trong tương lai.
 - Công tác xây dựng thương hiệu: Xây dựng thương hiệu mạnh dựa trên uy tín và chất lượng dịch vụ khách hàng, trở thành công ty chứng khoán thân thiện, có bản sắc riêng.
 - Công tác tài chính: Đảm bảo cân đối tài chính, công ty không thua lỗ, phấn đấu đạt lợi nhuận khi điều kiện thị trường thuận lợi.

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của công ty:

Xã hội càng phát triển, vấn đề phát triển bền vững được cả Thế giới quan tâm. Phát triển bền vững có ý nghĩa nội hàm, ngoài kinh tế, văn hóa, con người thì yếu tố môi trường, xã hội và cộng đồng luôn được chú trọng.

Nhận thức được tầm quan trọng của phát triển bền vững nên trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh, IRS đã luôn không ngừng nâng cao và cải thiện đời sống cho CBCNV và thường xuyên thực hiện các công tác an sinh xã hội tại địa phương. Kiên trì giữ vững hoạt động, tiến tới phát triển an toàn bền vững, bảo vệ lợi ích Nhà đầu tư. Đầu tư vào các công nghệ hiện đại, tiên tiến vừa tiết kiệm năng lượng trong hoạt động kinh doanh vừa đảm bảo an toàn môi trường chung cho xã hội. Đề cao công tác

an toàn sức khỏe môi trường, không để xảy ra các sự cố nghiêm trọng. Các hoạt động hỗ trợ cộng đồng luôn được phát động và tổ chức như: Ủng hộ bà con gặp thiên tai lũ lụt, tham gia các chương trình hiến máu nhân đạo...

5. Các rủi ro:

Các rủi ro có thể ảnh hưởng đến việc thực hiện các mục tiêu của IRS đó là:

- **Rủi ro thị trường:** Là những rủi ro tác động đến thị trường chứng khoán, sự bấp bênh của môi trường kinh tế nói chung cũng như sụt giảm GDP, biến động lãi suất, tốc độ lạm phát thay đổi,... những biến đổi này tác động đến sự dao động giá của các loại chứng khoán trên thị trường. Rủi ro thị trường xuất hiện do phản ứng của các nhà đầu tư đối với các hiện tượng trên thị trường. Những sự sụt giảm đầu tiên trên thị trường là nguyên nhân gây sợ hãi đối với nhà đầu tư và họ sẽ cố gắng rút vốn, phản ứng dây chuyền này làm tăng số lượng bán, giá cả của chứng khoán sẽ rơi xuống thấp so với giá trị hiện tại của nó.
- **Rủi ro lãi suất:** Giá cả của các chứng khoán thay đổi do lãi suất thị trường dao động thất thường gọi là rủi ro lãi suất. Giữa lãi suất thị trường và giá cả của chứng khoán có mối quan hệ tỷ lệ nghịch. Khi lãi suất thị trường tăng, người đầu tư có xu hướng bán cổ phiếu để lấy tiền vào ngân hàng dẫn đến giá cổ phiếu giảm và ngược lại.

Ngoài hệ quả trực tiếp đối với giá chứng khoán, lãi suất còn ảnh hưởng gián tiếp đến giá cổ phiếu thường. Khi lãi suất tăng làm giá cổ phiếu giảm vì các nhà đầu tư vay mua ký quỹ sẽ bị ảnh hưởng. Nhiều công ty kinh doanh chứng khoán hoạt động chủ yếu bằng vốn đi vay thì với mức lãi suất tăng cũng làm chi phí vốn tăng.

- **Rủi ro sức mua:** Rủi ro sức mua là tác động của lạm phát tới các khoản đầu tư, lợi tức thực tế của chứng khoán đem lại là kết quả giữa lợi tức danh nghĩa sau khi khấu trừ đi lạm phát. Như vậy, khi có tình trạng lạm phát thì lợi tức thực tế giảm.
- **Rủi ro kinh doanh:** Trong quá trình kinh doanh, định mức thực tế không đạt được như theo kế hoạch, lợi nhuận trong năm tài chính thấp hơn mức dự kiến. Rủi ro kinh doanh được cấu thành bởi yếu tố bên ngoài và yếu tố nội tại trong công ty. Rủi

ro nội tại phát sinh trong quá trình công ty hoạt động. Rủi ro bên ngoài bao gồm những tác động nằm ngoài sự kiểm soát của công ty làm ảnh hưởng đến tình trạng hoạt động của công ty như chi phí tiền vay, thuế, chu kỳ kinh doanh...

- Rủi ro tài chính: Rủi ro tài chính liên quan đến đòn bẩy tài chính, hay nói cách khác liên quan đến cơ cấu nợ của công ty. Sự xuất hiện các khoản nợ trong cấu trúc vốn sẽ tạo ra nghĩa vụ trả nợ trả lãi của công ty. Công ty phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ (gồm trả nợ ngân hàng và trả nợ trái phiếu) trước việc thanh toán cổ tức cho cổ đông.
- Rủi ro mang tính chủ quan thường tập trung vào đội ngũ nhân lực trong hoạt động Môi giới, Tự doanh của công ty chứng khoán, cụ thể:
 - Khả năng nắm bắt thông tin, nhìn nhận thị trường.
 - Khả năng phân tích tình hình doanh nghiệp, các yếu tố làm ảnh hưởng đến hoạt động của các doanh nghiệp trên thị trường.
 - Khả năng đánh giá sự ảnh hưởng của các chính sách mà Nhà nước điều chỉnh nền kinh tế.
- Rủi ro về môi trường, thiên tai, dịch bệnh:

Các ảnh hưởng về môi trường, thiên tai, dịch bệnh đều ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe người lao động và các Nhà đầu tư, điều đó cũng ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động dịch vụ kinh doanh của Công ty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Tổng doanh thu kinh doanh thuần toàn Công ty năm 2020 là **20.263.603.335** đồng. Chi tiết cho các hoạt động kinh doanh chính như sau:

Chỉ tiêu	Giá trị (đồng)	Tỷ trọng
Doanh thu	20.263.603.335	
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	7.192.174.405	35,49%
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	4.700.187.044	23,20%
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	854.823.580	4,22%
Doanh thu lưu ký chứng khoán	267.350.279	1,32%
Doanh thu từ các khoản cho vay và phải thu	3.319.644.501	16,38%
Doanh thu khác	3.929.423.526	19,39%

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

Việc duy trì ổn định về doanh thu và tiếp tục tổ chức lại bộ máy, quản lý các khoản chi phí đã giúp lợi nhuận năm 2020 tiếp tục tăng trưởng. Cụ thể, lợi nhuận năm 2020 đạt 635 triệu tăng 40,6% so với năm 2019.

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

Ban Điều hành đứng đầu là Tổng Giám đốc kiêm Thành viên Thường trực Hội đồng Quản trị điều hành trực tiếp mọi hoạt động hàng ngày của Công ty, giúp việc cho Tổng Giám đốc là các Giám đốc khối và các Trưởng phòng nghiệp vụ.

Bà TRẦN THỊ THU HƯƠNG – Tổng Giám đốc

Bà TRẦN THỊ THU HƯƠNG – là một trong những chuyên gia trong lĩnh vực quản lý tài chính có kinh nghiệm hơn 25 năm chuyên sâu trong lĩnh vực tài chính doanh nghiệp cũng như kinh nghiệm quản lý, điều hành trong môi trường cạnh tranh. Bà cũng là người am hiểu và có mối quan hệ tốt với các cơ quan, doanh nghiệp và các định chế tài chính hoạt động tại Việt Nam.

Bà NGUYỄN THỊ KHANH – Kế toán trưởng

Bà NGUYỄN THỊ KHANH, tốt nghiệp ngành Kế toán – Kiểm toán, Đại học Kinh tế Quốc dân, đã có 12 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính kế toán. Hiện bà Khanh đang đảm nhiệm vị trí Kế toán trưởng tại IRS.

Ông HOÀNG VĂN BỘ - Giám đốc Khối Tư vấn Tài chính Doanh nghiệp

Ông HOÀNG VĂN BỘ, tốt nghiệp khoa Quản trị doanh nghiệp Đại học Thương mại, đã có trên 11 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính doanh nghiệp. Với kiến thức vững vàng về phân tích tài chính, các nghiệp vụ về chứng khoán và thị trường chứng khoán, ông Bộ đã tư vấn thành công nhiều dự án trong các lĩnh vực tư vấn cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, tư vấn chuyển đổi hình thức sở hữu công ty, tư vấn phát hành chứng khoán, tư vấn niêm yết và tái cấu trúc doanh nghiệp. Hiện ông Bộ đang đảm nhiệm vị trí Giám đốc Khối Tư vấn Tài chính Doanh nghiệp tại IRS.

Ông HOÀNG MỘC LÂM – Giám đốc Công nghệ thông tin

Ông HOÀNG MỘC LÂM, cử nhân ngành Kinh tế và Kinh doanh Quốc tế, Đại học Kinh tế Quốc dân; cử nhân ngành Toán Tin, Đại học Quốc Gia Hà Nội, đã có 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý công nghệ thông tin cho Ủy ban Châu Âu và các cơ quan

chính phủ như Bộ Y tế, Bộ LĐTB & XH. Ông Lâm đã rất thành công trong vai trò là cầu nối giữa hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp với công nghệ thông tin và đưa ra những giải pháp nhằm giúp doanh nghiệp khai thác được đầy đủ các tiềm năng của mình nhờ vào sức mạnh công nghệ.

- Những thay đổi trong ban điều hành: không có

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:

Tính đến thời điểm 31/12/2020, toàn bộ Công ty có 45 nhân viên gồm Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ nhân viên. Cụ thể:

- Ban Tổng Giám đốc: 01 người
- Phòng Dịch vụ chứng khoán: 10 người
- Phòng Tư vấn đầu tư, Tư vấn & Chăm sóc khách hàng: 07 người
- Phòng Tư vấn TCDN: 08 người
- Phòng Hành chính – Nhân sự: 07 người
- Phòng Chiến lược đầu tư: 02 người
- Phòng IT: 03 người
- Phòng Kế toán: 04 người
- Kiểm soát nội bộ: 01 người
- Ban Quản trị rủi ro: 01 người
- Khác: 01 người

Công ty luôn đề cao giá trị của nguồn nhân lực, tạo điều kiện tốt để thu hút những nhân sự có năng lực và trách nhiệm. Công ty đãi ngộ chi phí đào tạo chuyên môn cho nhân viên tham gia các khóa học nâng cao nghiệp vụ.

Công ty tuân thủ nghiêm túc mọi qui định pháp luật về lao động như ký hợp đồng trực tiếp với người lao động, xây dựng thỏa ước lao động tập thể, thực hiện các chế độ trợ cấp theo qui định trong Luật Lao Động, tuân thủ qui định về kê khai và nộp thuế thu nhập cá nhân, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, công đoàn ...

Công ty áp dụng chế độ khen thưởng, động viên người lao động định kỳ hàng tháng, hàng quý và hàng năm. Công ty tổ chức các buổi liên hoan nhân dịp lễ tết, tham quan, nghỉ mát cho CBNV góp phần tăng cường tinh tập thể, xây dựng văn hóa công ty.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn:

▪ Góp vốn với Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Phú Điền đầu tư vào các dự án: Tổng giá trị vốn góp 59,428,451,680 đồng. Các dự án mà Công ty đã góp vốn đầu tư:

- + Dự án xử lý nước thải Từ Sơn
- + Dự án xử lý nước thải Cửa Lò
- + Dự án Hương Mạc - Từ Sơn
- + Dự án Tham Lương- Bến Cát

b) Các công ty con, công ty liên kết: Không có.

4. Tình hình tài chính

a) **Tình hình tài chính**

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN IRS 2020

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	310,047,670,168	308,671,162,829	0.45%
Doanh thu thuần	20,263,603,335	20,247,685,742	0.08%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	635,373,484	356,499,670	78.23%
Lợi nhuận khác	2,000	95,192,701	100%
Lợi nhuận trước thuế	635,375,484	451,692,371	40.67%
Lợi nhuận sau thuế	551,350,647	368,705,857	49.54%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức			

- Các chỉ tiêu khác: không có

b, Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	41.19	47.68	
+ Hệ số thanh toán nhanh: (Tài sản ngắn hạn – Hàng tồn kho)/ Nợ ngắn hạn	41.19	47.68	

2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số nợ/Tổng tài sản	0.02	0.02	
+ Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	0.02	0.02	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	Không có	Không có	
+ Vòng quay tổng tài sản: Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	0.07	0.07	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0.03	0.02	
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0.00	0.00	
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0.00	0.00	
+ Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0.03	0.02	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Cổ phần:

- Tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành: 29.682.500 cổ phần.

Trong đó:

Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 29.682.500 cổ phần.

Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phần.

b. Cơ cấu cổ đông:

T	Cổ đông	Số lượng cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
I.	Cổ đông tổ chức			
1	Tổ chức trong nước	1,350,000	13,500,000,000	4.55%
2	Tổ chức nước ngoài	-	-	-
II	Cổ đông cá nhân	28.332.500	283,325,00,000	95.45%
1	Cá nhân trong nước	28.332.500	283,325,000,000	95.45%
2	Cá nhân nước ngoài			
	Tổng	29,682,500	296,825,000,000	100%

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Trong năm 2020 Công ty không có phát sinh.

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ:

- Số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại: 317,500 cổ phần
- Các giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm: không có

e. Các chứng khoán khác: không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty:

6.1. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

IRS luôn tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và không bị xử phạt trong lĩnh vực môi trường.

6.2. Chính sách liên quan đến người lao động:

Tại thời điểm 31/12/2020, IRS có 45 cán bộ công nhân viên. IRS luôn xem nguồn nhân lực là yếu tố phát triển công ty, vì vậy công tác phát triển, nâng cao đội ngũ nhân lực luôn được IRS đặc biệt quan tâm. Trong năm 2020, IRS đã tổ chức các chương trình nội bộ đào tạo văn hóa, kiến thức nghiệp vụ, kỹ năng quản lý cho các cấp lãnh đạo và nhân viên công ty nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu cung cấp dịch vụ tốt nhất đến khách hàng. IRS luôn thực hiện đầy đủ các trách nhiệm xã hội đối với người lao động theo các quy định của Nhà nước thông qua việc tham gia 100% BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động, hỗ trợ các chế độ ưu tiên khác như phụ cấp điện thoại, phụ cấp xe cộ, phụ cấp tiền ăn... Ngoài ra công ty còn tổ chức các chương trình dã ngoại, du lịch hàng năm để người lao động nghỉ dưỡng tái tạo sức lao động.

6.3. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

Ảnh hưởng của dịch bệnh COVID_19, bão lũ diễn ra trong tháng 10,11 năm 2020, Công ty đã thực hiện tốt nhiều chương trình An sinh xã hội được HĐQT phê duyệt như: ủng hộ tiền và vật chất để giúp đỡ các bà con bị lũ lụt, hiến máu nhân đạo...

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây.

Tổng doanh thu kinh doanh thuần toàn Công ty năm 2020 là **20.263.603.335 đồng**. Chi tiết cho các hoạt động kinh doanh chính như sau:

Chỉ tiêu	Giá trị (đồng)	Tỷ trọng
Doanh thu	20.263.603.335	
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	7.192.174.405	35,49%
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	4.700.187.044	23,20%
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	854.823.580	4,22%
Doanh thu lưu ký chứng khoán	267.350.279	1,32%
Doanh thu từ các khoản cho vay và phải thu	3.319.644.501	16,38%
Doanh thu khác	3.929.423.526	19,39%

Việc duy trì ổn định về doanh thu và tiếp tục tổ chức lại bộ máy, quản lý các khoản chi phí đã giúp lợi nhuận năm 2020 tiếp tục tăng trưởng.

- Những tiến bộ công ty đã đạt được: Lợi nhuận sau thuế năm 2020 đạt 551 triệu tăng 49,5% so với năm 2019.

2. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài sản

Qua bảng báo cáo tình hình tài chính của Công ty năm 2020 và năm 2019, ta thấy cơ cấu tài sản (tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn) của Công ty năm 2020 so với năm 2019 nhìn chung có sự thay đổi nhỏ không đáng kể. Năm 2019 tài sản ngắn hạn chiếm 77,4% đến năm 2020 tài sản ngắn hạn chiếm 77,5%. Tài sản dài hạn năm 2019 chiếm 22,6% trong khi đó tài sản dài hạn năm 2020 chiếm 22,5%.

b. Tình hình nợ phải trả

Nợ phải trả năm 2020 tăng 14.1 % so với năm 2019 chủ yếu do tăng thuế phải nộp vào Ngân sách Nhà nước và trích trước chi phí phải trả ngắn hạn khác.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

Trong năm 2020, Công ty vẫn xác định mục tiêu tiếp tục tiến hành thay đổi cơ cấu tổ chức theo hướng tinh gọn, hiệu quả, đẩy mạnh công tác quản lý rủi ro.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Định hướng về nhân sự

Nhân sự tuyển dụng tại IRS cần có những kỹ năng và tố chất phù hợp với công việc thực tế, có sự thích ứng cao với môi trường làm việc năng động..

Nhân viên làm việc tại IRS là những người có tinh thần làm việc thân thiện, tận tâm với khách hàng, luôn đề cao yếu tố đạo đức nghề nghiệp, có tinh thần cầu tiến và vì tập thể.

IRS tạo môi trường làm việc thân thiện, bình đẳng để nhân viên có thể phát huy tối đa năng lực, hướng tới mục tiêu xây dựng một đội ngũ nhân sự phù hợp với định hướng dịch vụ, có nhiệt huyết và sự sẻ chia, gắn bó trong quá trình phát triển của Công ty.

Định hướng về dịch vụ

Tập trung phát triển dịch vụ môi giới và dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp với vai trò là nhà môi giới tổ chức chuyên nghiệp.

Đa dạng và chuẩn hóa các dịch vụ dựa trên nhu cầu chung của khách hàng, quan tâm đến các yếu tố mang tính đặc thù riêng của từng nhóm khách hàng, qua đó tạo nên sự khác biệt riêng có về chất lượng dịch vụ tại IRS.

Xác định khách hàng trong hoạt động môi giới không phải của riêng Công ty chứng khoán nào và IRS cần có phương thức tiếp cận phù hợp, không coi khách hàng là sở hữu.

Xác định dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp cần phải đi theo cả vòng đời của doanh nghiệp, không đơn thuần chỉ là tư vấn cổ phần hóa, tư vấn niêm yết...

Định hướng về chăm sóc khách hàng

Chính sách chăm sóc khách hàng đa dạng, được chuyên nghiệp hóa theo nghiệp vụ của từng Phòng Ban, lấy sự hài lòng và thành công của khách hàng làm thước đo chất lượng dịch vụ với phương châm “chăm sóc khách hàng từ TÂM”.

IRS coi khách hàng như một thành viên gia đình trong mái nhà chung và khách hàng cũng coi đây là một tổ chức thực sự của mình.

Định hướng về công nghệ

IRS xác định phát triển công nghệ phù hợp theo định hướng dịch vụ trên cơ sở tăng cường các tiện ích nhằm đáp ứng tối đa nhu cầu của khách hàng và đem lại hiệu quả cao nhất trong công tác chăm sóc, phục vụ khách hàng.

Định hướng về thương hiệu

IRS chủ trương tập trung xây dựng, phát triển thương hiệu dựa trên uy tín, chất lượng dịch vụ và văn hóa doanh nghiệp.

Thương hiệu IRS gắn với thương hiệu nhà đầu tư tại IRS.

IRS sẽ trở thành hình mẫu của một công ty chứng khoán thân thiện với chất lượng phục vụ khách hàng tốt nhất và có bản sắc riêng.

Định hướng về tài chính

IRS xác định làm dịch vụ thì không thể có lợi nhuận đột biến nhưng đôi lại, đó là sự an toàn và chắc chắn.

IRS duy trì chính sách tài chính cho nhà đầu tư trên cơ sở linh hoạt, phù hợp với từng giai đoạn phát triển của thị trường và nhu cầu của nhà đầu tư.

Xác định ổn định tài chính, đảm bảo cân đối nguồn vốn, duy trì tốt thanh khoản trong mọi điều kiện thị trường, quản lý tốt chi phí và tăng cường kiểm soát rủi ro là những vấn đề được ưu tiên hàng đầu trong hoạt động tài chính của Công ty.

Định hướng về chính sách đãi ngộ

Giá trị mà IRS làm nên là sự kết nối và cộng hưởng những chuỗi giá trị của cả một tập thể, mang tính ổn định cao và không bị chi phối, ảnh hưởng bởi vai trò của bất kỳ cá nhân nào.

IRS luôn coi lợi ích của Công ty, cán bộ nhân viên và cổ đông là một trên cơ sở hài hòa lợi ích cá nhân với lợi ích tập thể, gắn quyền lợi, trách nhiệm của đội ngũ cán bộ chủ chốt với lợi ích của Công ty.

Định hướng về văn hóa IRS

Xây dựng văn hóa IRS mang tính chuyên nghiệp, giàu tính nhân văn nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống tinh thần, tạo động lực làm việc và niềm tự hào cho các thành viên, coi đây là điều kiện tiên quyết cho sự phát triển bền vững.

Xác định xây dựng văn hoá IRS có nền tảng vững chắc, mang phong cách, bản sắc riêng là một quá trình lâu dài và là sự nghiệp chung của cả tập thể IRS.

5. ***Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)- (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần):*** Không có giải trình, do kiểm toán chấp thuận toàn bộ BCTC.
6. ***Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty:***

- a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...): IRS luôn tuân thủ các quy định của pháp luật về môi trường.
- b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: Luôn coi trọng nguồn nhân lực là yếu tố phát triển Công ty vì vậy IRS đã làm tốt công tác phát triển, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ công nhân viên. Các chế độ xã hội, chế độ chăm lo đời sống đối với người lao động cũng được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật để người lao động ổn định cuộc sống và yên tâm công tác.
- c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: Công ty đã thực hiện tốt nhiều chương trình An sinh xã hội như: ủng hộ tiền và vật chất để giúp đỡ các bà con bị lũ lụt, hiến máu nhân đạo...

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội:

Trong năm 2020, mặc dù bối cảnh chung còn gặp nhiều khó khăn, thách thức, dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, Công ty đã nỗ lực phấn đấu hoàn thành các nhiệm vụ, chỉ tiêu đề ra. Các thành viên trong HĐQT Công ty đã tích cực phối hợp làm việc trên tinh thần trách nhiệm cao để đưa ra các quyết định chính xác, kịp thời mang lại hiệu quả tốt trên các mặt hoạt động của Công ty. HĐQT trị đóng vai trò định hướng, chỉ đạo, giám sát tình hình triển khai các chủ trương, nghị quyết, quyết định và hỗ trợ Ban điều hành trong các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Kết quả hoạt động kinh doanh đã phản ánh sự nỗ lực lớn của toàn thể Công ty trong năm 2020.

Hội đồng quản trị của Công ty hoạt động đúng theo quy định của Điều lệ, Luật Doanh nghiệp 2014, HĐQT đã thực hiện tốt các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông lần đầu, bám sát định hướng chiến lược và căn cứ vào tình hình thực tế đưa ra các quyết định, các chỉ đạo chính xác, kịp thời. Một số công việc chính:

- Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.
- HĐQT đã chỉ đạo Ban Tổng Giám Đốc trong việc đổi mới công tác quản trị điều hành, củng cố và sắp xếp lại bộ máy tổ chức trong Công ty cho phù hợp với mô hình phát triển của Công ty
- HĐQT đã thông qua lựa chọn Công ty kiểm toán uy tín, có kinh nghiệm trong việc soát xét BCTC, đảm bảo tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

Năm 2020 là năm khó khăn chung của thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng: Ảnh hưởng của dịch bệnh COVID_19, bão lũ diễn ra trong tháng 10,11 năm 2020, Công ty đã thực hiện tốt nhiều chương trình An sinh xã hội được HĐQT phê duyệt như: ủng hộ tiền và vật chất để giúp đỡ các bà con bị lũ lụt, hiến máu nhân đạo...

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

- Ban Tổng Giám đốc Công ty dưới sự quản lý, chỉ đạo và giám sát của HĐQT đã điều hành các hoạt động kinh doanh của Công ty theo đúng phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ do HĐQT đề ra phù hợp với pháp luật hiện hành, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của ĐHĐCĐ. Trong hoạt động điều hành Ban Tổng Giám đốc đã thường xuyên báo cáo, xin ý kiến chỉ đạo của HĐQT đồng thời tích cực, chủ động xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh hàng ngày đảm bảo việc điều hành thông suốt, linh hoạt, hiệu quả.
- Dưới sự chỉ đạo và giám sát của HĐQT, Ban Giám đốc đã trực tiếp xây dựng và ban hành hoặc trình HĐQT ban hành các văn bản, quy trình, quy chế nội bộ góp phần kiện toàn mô hình bộ máy tổ chức, nhân sự của Công ty theo hướng tinh gọn, chất lượng và hiệu quả.
- Với những biến động trong năm 2020 và thực trạng hoạt động của Tổ chức bộ máy, HĐQT đã chỉ đạo Ban Tổng Giám Đốc thực hiện phân công lại trách nhiệm cho các Phòng ban trên cơ sở phát huy cao nhất năng lực, trí tuệ và trách nhiệm của mỗi cá nhân trong việc thực hiện nhiệm vụ, tăng cường sự phối hợp nhịp nhàng và hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình thực hiện chức trách, nhiệm vụ của mình.

- Năm 2020 được cho là một năm với nhiều khó khăn, thách thức, tuy nhiên Công ty đã đạt được những kết quả hết sức khả quan. Để có được kết quả này Ban Tổng Giám đốc Công ty đã làm tốt công tác tổ chức thực hiện những mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra, có nhiều giải pháp quyết liệt, năng động và kiên trì trong kinh doanh cũng như trong quản lý điều hành Công ty. Đây là cố gắng rất lớn lao của Ban Tổng Giám đốc cùng toàn thể Cán bộ, nhân viên của Công ty trong năm qua, tạo tiền đề cho Công ty phát triển nhanh và bền vững trong những năm tới.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

- Chủ động tích cực tìm kiếm các thị trường, phát huy tối đa các nguồn lực để tập trung đầu tư phát triển kinh doanh mang lại lợi nhuận cao và tạo nên thương hiệu mạnh cho Công ty, tạo nhiều việc làm cho xã hội, nâng cao thu nhập cho người lao động.
- Tiếp tục tuyển dụng nhân sự chất lượng cao, có trình độ chuyên môn phù hợp để triển khai có hiệu quả Kế hoạch phát triển của Công ty.
- Xây dựng chiến lược lâu dài trong công tác đầu tư đổi mới sản phẩm, dịch vụ cung cấp đáp ứng yêu cầu của khách hàng, có như vậy, Công ty mới phát triển bền vững.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Thành viên Hội đồng Quản trị:

- Ông Lê Thanh Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ông Lê Thanh Hà Thành viên Hội đồng Quản trị
- Bà Trần Thị Thu Hương Thành viên thường trực Hội đồng Quản trị

Cơ cấu Hội đồng Quản trị:

STT	Họ và tên	Chức danh	Tổng số cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ cổ phiếu sở hữu
1	Lê Thanh	Chủ tịch HĐQT	1.485.000	4.95%
2	Lê Thanh Hà	Thành viên HĐQT	2.025.000	6.75%
3	Trần Thị Thu Hương	Thành viên thường trực HĐQT	1.392.000	4.64%

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Hội đồng Quản trị IRS không thành lập các tiểu ban.

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Các cuộc họp của Hội đồng Quản trị:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Ông Lê Thanh	Chủ tịch HĐQT	2/2	100%	
2	Ông Lê Thanh Hà	Thành viên HĐQT	2/2	100%	
3	Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên TT HĐQT	2/2	100%	

d. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập: không có

2. Ban Kiểm soát:

a. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát/Ủy ban kiểm toán:

Thành viên Ban kiểm soát:

Ông Đoàn Danh Hưng Trưởng Ban Kiểm soát
 Bà Nguyễn Thị Mai Anh Thành viên Ban kiểm soát
 Bà Phan Thị Mai Hương Thành viên Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	Tổng số cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ cổ phiếu sở hữu
1	Đoàn Danh Hưng	Trưởng Ban Kiểm soát	1.350.000	4.5%
2	Nguyễn Thị Mai Anh	Thành viên Ban Kiểm soát	0	0%
3	Phan Thị Mai Hương	Thành viên Ban Kiểm soát	0	0%

b. Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Thẩm định báo cáo tài chính, tình hình thực hiện kế hoạch kinh doanh hàng quý.
- Xem xét tính hợp lý của các văn bản quản lý nội bộ của Công ty đã ban hành.
- Báo cáo quá trình quản lý Công ty của HĐQT và quá trình điều hành của BGD.
- Kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên đề ra.

- Xem xét việc ký kết và thực hiện quy chế trả lương và các quy chế khác theo đúng quy định của Nhà nước và Điều lệ của Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát:

a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

- Hội đồng quản trị: Không có thù lao, tiền lương thưởng.
- Ban Kiểm soát: Không có thù lao, tiền lương thưởng.
- Ban Tổng Giám đốc: Trong năm thu nhập của Ban Tổng Giám đốc gồm tiền lương, tiền thưởng theo kết quả kinh doanh. Tổng tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và Thành viên TT HĐQT trong năm là 253.890.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm năm mươi ba triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng chẵn*).

b. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ: Trong năm 2020 không phát sinh giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ.

c. Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: Không phát sinh.

d. Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Cơ cấu điều hành và quản trị của Công ty được thiết lập và tuân thủ theo các quy định của Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán và các quy định pháp luật chuyên ngành có liên quan. Bên cạnh việc thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin trong lĩnh vực chứng khoán, hệ thống Quản trị của Công ty được kiểm soát chặt chẽ, các hoạt động quản trị, điều hành của HĐQT, Ban điều hành luôn minh bạch và được giám sát một cách cẩn trọng.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán: Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu

chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty Chứng khoán.

Các nhận xét đặc biệt: Không có do Công ty Kiểm toán chấp thuận toàn bộ báo cáo tài chính năm 2020 và không có ý kiến loại trừ.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán bao gồm:

Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán được gửi kèm báo cáo thường niên.

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY**



Trần Thị Thu Hương

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020



CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	06 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	09 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 12
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	13
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	14 - 49

28-C
TY
SỞ HỮU
CÁ NHÂN
NAN
- TP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng gia (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Thanh	Chủ tịch
Ông Lê Thanh Hà	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên thường trực

Ban Tổng giám đốc

Bà Trần Thị Thu Hương	Tổng Giám đốc
-----------------------	---------------

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA



Trần Thị Thu Hương

Thành viên thường trực Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2021

Số : 131 -21/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty CP Chứng khoán quốc tế Hoàng Gia**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng gia (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 10/03/2021, từ trang 06 đến trang 49, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.



Đặng Thị Thu Huyền

Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Bùi Văn Quang

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4403-2018-034-1

5101
C
RÁCH
ÊM T
VI
GI

Mẫu số B01 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130)	100		240.434.162.512	238.964.376.988
I. Tài sản tài chính	110		238.572.011.905	237.088.092.198
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	VI.1.1.	162.040.929.933	172.747.473.588
1.1. Tiền	111.1		162.040.929.933	166.747.473.588
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	6.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	VI.1.3.1	906.381.300	1.770.129.610
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	VI.1.3.2	39.000.000.000	6.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	VI.1.3.3	19.152.298.590	39.276.636.461
5. Các khoản phải thu	117	VI.1.5.	795.767.066	767.488.057
6. Trả trước cho người bán	118		132.500.000	232.500.000
7. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	VI.1.5.	27.495.108.186	27.202.433.424
8. Các khoản phải thu khác	122		49.026.830	91.431.058
9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	VI.1.4.	(11.000.000.000)	(11.000.000.000)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1.862.150.607	1.876.284.790
1. Tạm ứng	131		20.000.000	20.000.000
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	VI.1.6.	1.124.502.560	1.054.611.906
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		717.648.047	801.672.884
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		69.613.507.656	69.706.785.841
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		59.428.451.680	59.428.451.680
1. Các khoản đầu tư	212	VI.1.11.	59.428.451.680	59.428.451.680
II. Tài sản cố định	220		833.356.541	1.165.352.294
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.1.8.	769.466.861	999.445.958
- Nguyên giá	222		5.037.288.612	5.037.288.612
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(4.267.821.751)	(4.037.842.654)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.1.9.	63.889.680	165.906.336
- Nguyên giá	228		3.097.999.470	3.097.999.470
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(3.034.109.790)	(2.932.093.134)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		9.351.699.435	9.112.981.867
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	VI.1.10.	539.920.882	539.920.882
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	VI.1.6.	33.803.182	293.223.183
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	VI.1.7.	8.777.975.371	8.279.837.802
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		310.047.670.168	308.671.162.829

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B01 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		5.836.655.339	5.011.498.647
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		5.836.655.339	5.011.498.647
1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	VI.1.16.	2.193.900.000	2.579.429.010
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	VI.1.17.	1.059.265.680	658.145.792
3. Phải trả người lao động	323		322.838.000	137.967.000
4. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		35.774.091	33.412.553
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	VI.1.18.	1.074.054.127	877.788.728
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	VI.1.19.	1.150.823.441	724.755.564
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		304.211.014.829	303.659.664.182
I. Vốn chủ sở hữu	410		304.211.014.829	303.659.664.182
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		294.285.000.000	294.285.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		300.000.000.000	300.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		300.000.000.000	300.000.000.000
1.2. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(5.715.000.000)	(5.715.000.000)
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		124.282.981	96.715.449
3. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		124.282.981	96.715.449
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417	VI.1.23.	9.677.448.867	9.181.233.284
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		9.559.427.776	9.270.301.473
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		118.021.091	(89.068.189)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		310.047.670.168	308.671.162.829

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Thị Thùy Dương



Nguyễn Thị Khanh



Trần Thị Thu Hương

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	VI.1.25.	29.682.500	29.682.500
7. Cổ phiếu quỹ	007	VI.1.26.	317.500	317.500
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008	VI.1.12.	536.620.000	494.070.000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty chứng khoán	012	VI.1.14.	-	180.000.000
1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	VI.1.13.	685.935.770.000	590.653.560.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		660.776.360.000	576.797.150.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		9.244.310.000	7.620.310.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		15.915.100.000	6.236.100.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026		60.158.465.007	34.161.282.086
7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	VI.1.15.	60.158.465.007	34.161.282.086
8. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	VI.1.20.	60.158.465.007	34.161.282.086
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		60.158.435.381	34.161.252.460
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		29.626	29.626

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Thị Thùy Dương

Nguyễn Thị Khanh

Trần Thị Thu Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		3.419.822.984	1.681.292.336
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.1</i>	<i>VI.2.1.1</i>	<i>768.630.381</i>	<i>637.821.355</i>
<i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	<i>01.2</i>	<i>VI.2.1.2</i>	<i>269.265.119</i>	<i>147.215.686</i>
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.3</i>	<i>VI.2.1.3</i>	<i>2.381.927.484</i>	<i>896.255.295</i>
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	VI.2.1.3	3.319.644.501	4.046.777.815
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		7.192.174.405	7.463.150.398
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		854.823.580	1.765.772.789
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		267.350.279	267.736.178
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		4.700.187.044	4.360.231.411
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	VI.2.1.4	488.924.844	393.496.767
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	20		20.242.927.637	19.978.457.694
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		1.417.199.310	914.818.661
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính</i>	<i>21.1</i>	<i>VI.2.1.1</i>	<i>1.355.023.471</i>	<i>905.949.414</i>
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	<i>21.2</i>	<i>VI.2.1.2</i>	<i>62.175.839</i>	<i>8.869.247</i>
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	VI.2.4.	6.803.691.676	6.696.003.162
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	VI.2.4.	808.650.590	1.584.266.637
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	VI.2.4.	334.332.109	284.630.081
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	VI.2.4.	3.629.676.478	3.015.829.061
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	VI.2.2.	7.397.023	10.329.263
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)	40		13.000.947.186	12.505.876.865
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	VI.2.3.	20.673.698	142.992.827
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	50		20.673.698	142.992.827
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.2. Chi phí lãi vay	52	VI.2.5.	22.584.337	88.082.673
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)	60		22.584.337	88.082.673
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG				
61	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN				
62	62	VI.2.6.	6.604.696.328	7.170.991.313
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)				
	70		635.373.484	356.499.670

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71	VI.2.7.	2.000	95.554.735
8.2 Chi phí khác	72			362.034
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		2.000	95.192.701
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)				
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		428.286.204	313.345.932
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		207.089.280	138.346.439
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		84.024.837	82.986.514
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	VI.2.8.	84.024.837	82.986.514
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90-100)	200		551.350.647	368.705.857
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN				
Tổng thu nhập toàn diện	400			
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		18,57	12,42
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		18,57	12,42
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập



Hoàng Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Khanh



Tổng Giám đốc

Trần Thị Thu Hương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

Năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		635.375.484	451.692.371
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		(441.186.976)	(435.628.417)
- Khấu hao TSCĐ	03		331.995.753	339.231.512
- Chi phí lãi vay	06		22.584.337	88.082.673
- Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-	(95.454.545)
- Dự thu tiền lãi	08		(795.767.066)	(767.488.057)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		62.175.839	8.869.247
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL	11		62.175.839	8.869.247
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(269.265.119)	(147.215.686)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(269.265.119)	(147.215.686)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(10.693.642.883)	(19.736.871.118)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		1.070.837.590	(71.903.641)
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(33.000.000.000)	-
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33		20.124.337.871	(11.817.661.167)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(28.279.009)	(303.553.453)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(678.203.772)	332.808.714
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		42.404.228	52.741.667
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		-	(3.000.000)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		196.265.399	(101.131.389)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		189.529.347	(645.630.910)
(-) Lãi vay đã trả	44		(22.584.337)	(88.082.673)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		100.000.000	-
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		2.361.538	21.281.524
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		401.119.888	(289.282.812)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		184.871.000	(93.588.000)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		426.067.877	(6.923.198.574)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		795.767.066	767.488.057
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(498.137.569)	(574.158.461)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(10.706.543.655)	(19.859.153.603)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-	(997.658.400)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	95.454.545
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		-	(902.203.855)

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay gốc	73		42.137.077.000	133.621.566.500
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(42.137.077.000)	(133.621.566.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(10.706.543.655)	(20.761.357.458)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	VI.1.1.	172.747.473.588	193.508.831.046
- Tiền	101.1		166.747.473.588	187.508.831.046
- Các khoản tương đương tiền	101.2		6.000.000.000	6.000.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	VI.1.1.	162.040.929.933	172.747.473.588
- Tiền	103.1		162.040.929.933	166.747.473.588
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	6.000.000.000

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		2.284.482.191.200	2.516.296.407.000
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(2.256.772.696.600)	(2.446.509.412.600)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		2.256.772.696.600	2.446.509.412.600
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(2.258.150.676.170)	(2.511.420.011.554)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(334.332.109)	(284.630.081)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		14.738.281.286	24.386.472.562
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(14.738.281.286)	(24.390.652.562)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		25.997.182.921	4.587.585.365
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		34.161.282.086	29.573.696.721
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		34.161.282.086	29.573.696.721
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý Trong đó có kỳ hạn	32	VI.1.15.	34.161.282.086	29.568.428.641
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	VI.1.15.	-	1.088.080
Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	VI.1.15.	-	4.180.000
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		60.158.465.007	34.161.282.086
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		60.158.465.007	34.161.282.086
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	VI.1.15.	60.158.465.007	34.161.282.086
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	VI.1.15.	-	-

Người lập



Hoàng Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Khanh

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2021
CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thu Hương



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ	
		Năm 2019		Năm 2020		31/12/2020	
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2019	31/12/2020
I. Biến động vốn chủ sở hữu							
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu							
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ (*)		300.000.000.000	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		(5.715.000.000)	-	-	-	(5.715.000.000)	(5.715.000.000)
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		78.280.156	18.435.293	-	27.567.532	96.715.449	124.282.981
8. Lợi nhuận chưa phân phối		78.280.156	18.435.293	-	27.567.532	96.715.449	124.282.981
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		8.849.398.013	368.705.857	36.870.586	496.215.583	9.181.233.284	9.677.448.867
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		9.076.812.641	230.359.418	36.870.586	289.126.303	9.270.301.473	9.559.427.776
Tổng cộng		(227.414.628)	138.346.439	-	207.089.280	(89.068.189)	118.021.091
		303.290.958.325	405.576.443	36.870.586,0	551.350.647	303.659.664.182	304.211.014.829

Người lập biểu



Hoàng Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Khanh

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2021
CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thu Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của công ty chứng khoán

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 58/UBCK-GPHĐKD ngày 06 tháng 07 năm 2007; Giấy phép điều chỉnh số 80/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 4 năm 2012; Giấy phép điều chỉnh số 116/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 12 năm 2012; Giấy phép điều chỉnh số 56/GPĐC-UBCK ngày 8 tháng 12 năm 2015; Giấy phép số 07/GPĐC-UBCK ngày 24 tháng 3 năm 2016 và Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 7 năm 2017 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 56/GPĐC-UBCK ngày 8/12/2015 thì:

- Vốn điều lệ theo đăng ký: **300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng).**
- Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng**

Điều lệ Công ty chứng khoán đã được ban hành năm 2007 và sửa đổi, bổ sung lần thứ 6 ngày 01/06/2017.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp./.

Trụ sở Công ty tại: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

3. Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/11/2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 210/2012/TT-BTC thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng là trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.

- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty chứng khoán.

- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của Công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

+ Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

+ Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

+ Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- + Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh và;
- + Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp vào dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp vào dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - + Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện; và
 - + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%).
- Trường hợp Công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc có biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, Công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán đối với Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 23/2018/TT-BTC Bổ sung một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán".

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Ghi nhận vốn bằng tiền

Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi của tổ chức phát hành (khi Công ty đồng thời là tổ chức phát hành) và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (của Công ty) được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành khác được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Tiền gửi của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư là tiền gửi của khách hàng để giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.

Tiền gửi của tổ chức phát hành

Tiền gửi của tổ chức phát hành là tiền gửi thu được về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản cho vay và phải thu.

2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.

- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty. Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính hiện đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính khi bán.

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận đo đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Tài sản chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động, “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý”

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán hoàn hảo, ngoại trừ:

Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

Các khoản mà người nắm giữ có thể thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, Chi tiêu "Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL được phản ánh trên cơ sở số thuần (Chi tiêu này được tính như sau: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ = Số dư Nợ Tài khoản 1211 "Giá mua" cộng (+) Số dư Nợ Tài khoản 1212 "Chênh lệch tăng do đánh giá lại" hoặc trừ (-) Số dư Có Tài khoản 1212 "Chênh lệch giảm do đánh giá lại" của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán).

Khi trình bày các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán trong Thuyết minh Báo cáo tài chính phải trình bày theo 3 chỉ tiêu: Giá trị mua, giá trị đánh giá lại và giá trị thuần (Giá trị mua +/- Giá trị đánh giá lại) theo các loại tài sản tài chính FVTPL.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu:

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chi tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chi tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ kế toán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, được ghi nhận từ thời điểm bắt đầu phát sinh hoạt động gửi tiền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Giá trị phân bổ các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

3. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

+ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có Giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày giao dịch thứ sáu trở đi giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ

4.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán; Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC; Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản

- Phương tiện vận tải
- Thiết bị dụng cụ quản lý

Thời gian khấu hao (năm)

06

05 - 07

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Việc ghi nhận TSCĐ vô hình và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn liền với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 - 05 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng về hoạt động giao dịch bán các tài sản tài chính, phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu nội bộ và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Các khoản phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

202228
CÔNG T
H NHIỆM H
TOÁN VÀ B
VIỆT N
GIẤY - 3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán các tài sản tài chính.
- Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp phát sinh từ các dịch vụ mà Công ty cung cấp cho nhà đầu tư.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trong năm.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng giám đốc cũng đánh giá về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng cần thiết phải trích lập.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được đánh giá bởi Ban Tổng giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược tại Công ty là các khoản đặt cọc về thuê văn phòng và các khoản đặt cọc khác,... được ghi nhận nhận theo giá gốc và trình bày theo kỳ hạn thuê.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ; chi phí trả trước về thuê văn phòng và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 3 năm.

Chi phí trả trước về thuê văn phòng được phân bổ theo kỳ hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê. Các chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 3 năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

10.1 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính và phương pháp kế toán các khoản vay

Nguyên tắc và phương pháp kế toán khoản vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10.2 Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả tổ chức phát hành chứng khoán và phải trả khác

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là các khoản phải thanh toán cho các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng Công ty qua Sở Giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên hoặc các khoản phải thanh toán cho các Đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của Công ty. Nợ phải trả người bán về mua vật tư, dịch vụ, lao vụ không bao gồm trong khoản mục phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán.

- Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán là khoản phải trả tiền gửi của các nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý cho khách hàng thông qua tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại. Các giao dịch này bao gồm cả nghiệp vụ margin, repo, ứng trước tiền bán các tài sản tài chính. Các khoản phải trả nhà đầu tư về tiền gửi cho giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

10.3 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là phí phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán được xác định phù hợp với các khối lượng giao dịch thực hiện và giá phí thỏa thuận giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và Công ty. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán được ghi nhận trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với nghiệp vụ kinh doanh trên giấy phép của Công ty.

10.4 Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với dịch vụ tư vấn tài chính; không chịu thuế GTGT đối với hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, cho khách hàng vay tiền để thực hiện giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán, ...

Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thuế, phí phải nộp khác:

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

10.5 Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí giao dịch phải trả Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh, chi phí lương và các khoản chi phí khác thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

10.6 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền nhận từ quỹ Hỗ trợ thanh toán.

11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu

11.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia phân chia tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do Công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán. Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh là giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014, Điều lệ hoạt động của Công ty và Nghị quyết của ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích 5% lợi nhuận sau thuế, được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

11.2 Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm:

- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

11.3 Nguyên tắc phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của Công ty, sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10120
CỘNG
HỘI
KẾ TOÁN
VIỆT
NAM
GIẤY

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận, cổ tức: Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp, chia cổ tức cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại cuộc họp thường niên Ban Quản trị toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng bắt buộc theo Điều lệ Công ty, Nghị quyết ĐHĐCĐ và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến Công ty.

Lãi đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm (N-1) là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm (N-1) không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

12.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

Doanh thu của Công ty bao gồm thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính doanh nghiệp,

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, đại lý phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, ủy thác đầu giá, tư vấn tài chính...)

Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tặng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính

Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính: là các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL của Công ty và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư TSTC của Công ty là FVTPL.

14. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, ...

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý

Chi phí quản lý của Công ty được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động là các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuê môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

V. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty

1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty:

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

2. Rủi ro thanh toán:

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh toán của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh toán bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

3. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro như: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa được lợi nhuận thu được.

VI. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

1. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

1.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	510.849.317	175.330.032
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty chứng khoán	161.530.080.616	166.572.143.556
Các khoản tương đương tiền	-	6.000.000.000
Cộng	162.040.929.933	172.747.473.588

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VND
a) Cửa Công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	3.024.470	59.126.481.200
Cộng	3.024.470	59.126.481.200
b) Cửa Nhà Đầu tư		
- Cổ phiếu	301.764.874	4.541.254.887.800
Cộng	301.764.874	4.541.254.887.800

1.3. Các loại tài sản tài chính

1.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Đơn vị tính: VND

Tài sản FVTPL	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	788.360.209	906.298.800	687.939.799	711.419.110
RAL	250.000	275.800	250.000	140.000
DRC	197.500	160.650	197.500	163.100
SRC	51.011	83.600	51.011	72.800
SAM	108.000	179.100	45.000	74.250
SSI	157.937	297.900	148.680	108.300
REE	168.566	195.800	434.746	508.200
CSM	16.290	17.600	16.290	13.650
GMD	55.333	65.200	55.333	46.600
DTL	15.867	21.800	15.867	49.600
SJS	115.000	140.750	115.000	85.000
FIT	14.537	61.400	14.537	40.400
CII	80.100	64.200	80.100	67.500
LDG	11.636	7.850	11.636	8.660
NLG	162.800	265.500	-	-
DIG	32.451	55.400	32.451	27.600
HAR	69.000	51.930	69.000	35.100
KDH	24.000	175.800	24.000	161.400
HID	18.000	17.640	18.000	14.520
ASM	72.750	84.500	72.750	33.450
TCM	46.400	104.000	37.300	38.400
SCR	35.200	72.880	35.200	47.120
PET	37.733	80.750	70.800	53.200
DXG	43.545	31.900	43.545	29.000
DHC	135.694	182.700	128.993	113.700
DCL	64.800	151.200	64.800	168.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

PGC	26.000	40.000	26.000	29.800
HDG	83.467	195.500	108.000	180.000
HAG	110.017.365	105.015.750	17.365	11.940
PVD	308.012.600	324.016.200	12.600	15.050
ITA	18.000	42.000	18.000	17.280
KDC	78.400	259.000	78.400	136.150
L10	108.000	164.700	-	-
LSS	14.000	39.300	-	-
HAI	10.200	20.440	3.000	8.460
TMT	60.000	26.850	60.000	27.350
DPM	97.750.000	94.000.000	-	-
PGD	173.400	169.800	173.400	316.200
FPT	271.348	295.500	271.348	291.500
HDC	92.993	147.800	92.993	95.200
HSG	151.600	132.900	151.600	46.860
TLH	40.000	38.000	40.000	22.450
TNA	119.812	78.900	119.812	126.600
VOS	8.820	16.100	8.820	11.550
VIP	38.300	73.710	20.800	19.840
PNJ	467.871	648.000	567.717	688.000
VIC	265.554.007	270.824.600	211.867	345.000
CTD	198.800	155.400	198.800	102.600
SC5	83.200	75.600	83.200	99.600
DQC	40.000	35.600	40.000	31.800
TVB	60.000	47.200	60.000	55.800
HHS	39.550	54.360	39.550	28.170
VJC	922.400	1.000.000	922.400	1.169.600
KMR	4.708	8.850	14.400	22.720
FLC	40.000	36.400	40.000	36.800
HAP	17.400	41.220	17.400	20.640
HQC	23.191	13.510	23.191	7.560
VID	16.000	34.800	16.000	15.600
ROS	270.000	7.590	270.000	51.900
VCB	404.469	489.500	404.469	451.000
VPB	36.000	97.500	36.000	60.000
STB	193.591	338.000	63.591	70.350
CTG	59.022	103.650	38.192	62.700
MBB	213.200	368.000	-	-
EIB	47.700	96.250	47.700	89.000
PGI	135.000	194.850	135.000	175.500
HVN	178.200	254.700	178.200	303.750
VNE	12.000	12.120	12.000	7.240
VRE	40.000	62.800	40.000	68.000
MMC	245.445	-	245.445	-

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VIB	-	103.680.000	-	-
NDN	-	-	681.000.000	704.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	82.500	1.171.258.000	1.058.710.500
OCB	-	-	384.858.000	263.628.000
SDI	-	-	334.500.000	345.000.000
ACV	-	-	451.900.000	450.000.000
VSP	-	82.500	-	82.500
Cộng		788.360.209	906.381.300	1.859.197.799
			1.770.129.610	

1.3.2 Các khoản phải thu nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tài sản HTM	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2020	01/01/2020
Tiền gửi kỳ hạn từ 03 tháng đến dưới 1 năm	39.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	39.000.000.000	6.000.000.000

1.3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động Margin	16.431.462.279	16.431.462.279	37.906.115.682	37.906.115.682
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	2.720.836.311	2.720.836.311	1.370.520.779	1.370.520.779
Cộng	19.152.298.590	19.152.298.590	39.276.636.461	39.276.636.461

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1.3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

STT	Các loại tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	Chênh lệch đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	FVTPL	39.788.360.209	39.906.381.300	127.546.015	9.524.924	39.906.381.300	7.859.197.799	7.770.129.610	35.202.070	124.270.259	7.770.129.610
I	Cổ phiếu	788.360.209	906.381.300	127.546.015	9.524.924	906.381.300	1.859.197.799	1.770.129.610	35.202.070	124.270.259	1.770.129.610
	RAL	250.000	275.800	25.800	-	275.800	250.000	140.000	-	110.000	140.000
	DRC	197.500	160.650	-	36.850	160.650	197.500	163.100	-	34.400	163.100
	SRC	51.011	83.600	32.589	-	83.600	51.011	72.800	21.789	-	72.800
	SAM	108.000	179.100	71.100	-	179.100	45.000	74.250	29.250	-	74.250
	SSI	157.937	297.900	139.963	-	297.900	148.680	108.300	-	40.380	108.300
	REE	168.566	195.800	27.234	-	195.800	434.746	508.200	73.454	-	508.200
	CSM	16.290	17.600	1.310	-	17.600	16.290	13.650	-	2.640	13.650
	GMD	55.333	65.200	9.867	-	65.200	55.333	46.600	-	8.733	46.600
	DTL	15.867	21.800	5.933	-	21.800	15.867	49.600	33.733	-	49.600
	SJS	115.000	140.750	25.750	-	140.750	115.000	85.000	-	30.000	85.000
	FIT	14.537	61.400	46.863	-	61.400	14.537	40.400	25.863	-	40.400
	CII	80.100	64.200	-	15.900	64.200	80.100	67.500	-	12.600	67.500
	LDG	11.636	7.850	-	3.786	7.850	11.636	8.660	-	2.976	8.660
	NLG	162.800	265.500	102.700	-	265.500	-	-	-	-	-
	DIG	32.451	55.400	22.949	-	55.400	32.451	27.600	-	4.851	27.600
	HAR	69.000	51.930	-	17.070	51.930	69.000	35.100	-	33.900	35.100
	KDH	24.000	175.800	151.800	-	175.800	24.000	161.400	137.400	-	161.400

Đơn vị tính: VND

01/01/2020

31/12/2020



CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1.3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Đơn vị tính: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá trị đánh giá	Chênh lệch đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại	
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
											3=(2-1)
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
	HID	18.000	17.640	-	360	17.640	18.000	14.520	-	3.480	14.520
	ASM	72.750	84.500	11.750	-	84.500	72.750	33.450	-	39.300	33.450
	TCM	46.400	104.000	57.600	-	104.000	37.300	38.400	1.100	-	38.400
	SCR	35.200	72.880	37.680	-	72.880	35.200	47.120	11.920	-	47.120
	PET	37.733	80.750	43.017	-	80.750	70.800	53.200	-	17.600	53.200
	DXG	43.545	31.900	-	11.645	31.900	43.545	29.000	-	14.545	29.000
	DHC	135.694	182.700	47.006	-	182.700	128.993	113.700	-	15.293	113.700
	DCL	64.800	151.200	86.400	-	151.200	64.800	168.000	103.200	-	168.000
	PGC	26.000	40.000	14.000	-	40.000	26.000	29.800	3.800	-	29.800
	HDG	83.467	195.500	112.033	-	195.500	108.000	180.000	72.000	-	180.000
	HAG	110.017.365	105.015.750	-	5.001.615	105.015.750	17.365	11.940	-	5.425	11.940
	PVD	308.012.600	324.016.200	16.003.600	-	324.016.200	12.600	15.050	2.450	-	15.050
	ITA	18.000	42.000	24.000	-	42.000	18.000	17.280	-	720	17.280
	KDC	78.400	259.000	180.600	-	259.000	78.400	136.150	57.750	-	136.150
	L10	108.000	164.700	56.700	-	164.700	-	-	-	-	-
	LSS	14.000	39.300	25.300	-	39.300	-	-	-	-	-
	HAI	10.200	20.440	10.240	-	20.440	3.000	8.460	5.460	-	8.460
	TMT	60.000	26.850	-	33.150	26.850	60.000	27.350	-	32.650	27.350
	DPM	97.750.000	94.000.000	-	3.750.000	94.000.000	-	-	-	-	-

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1.3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

STT	Các loại tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	Chênh lệch đánh giá giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
	PGD	173.400	169.800	-	3.600	169.800	173.400	316.200	142.800	-	316.200
	FPT	271.348	295.500	24.152	-	295.500	271.348	291.500	20.152	-	291.500
	HDC	92.993	147.800	54.807	-	147.800	92.993	95.200	2.207	-	95.200
	HSG	151.600	132.900	-	18.700	132.900	151.600	46.860	-	104.740	46.860
	TLH	40.000	38.000	-	2.000	38.000	40.000	22.450	-	17.550	22.450
	TNA	119.812	78.900	-	40.912	78.900	119.812	126.600	6.788	-	126.600
	VOS	8.820	16.100	7.280	-	16.100	8.820	11.550	2.730	-	11.550
	VIP	38.300	73.710	35.410	-	73.710	20.800	19.840	-	960	19.840
	PNJ	467.871	648.000	180.129	-	648.000	567.717	688.000	120.283	-	688.000
	VIC	265.554.007	270.824.600	5.270.593	-	270.824.600	211.867	345.000	133.133	-	345.000
	CTD	198.800	155.400	-	43.400	155.400	198.800	102.600	-	96.200	102.600
	SC5	83.200	75.600	-	7.600	75.600	83.200	99.600	16.400	-	99.600
	DQC	40.000	35.600	-	4.400	35.600	40.000	31.800	-	8.200	31.800
	TVB	60.000	47.200	-	12.800	47.200	60.000	55.800	-	4.200	55.800
	HHS	39.550	54.360	14.810	-	54.360	39.550	28.170	-	11.380	28.170
	VJC	922.400	1.000.000	77.600	-	1.000.000	922.400	1.169.600	247.200	-	1.169.600
	KMR	4.708	8.850	4.142	-	8.850	14.400	22.720	8.320	-	22.720
	FLC	40.000	36.400	-	3.600	36.400	40.000	36.800	-	3.200	36.800
	HAP	17.400	41.220	23.820	-	41.220	17.400	20.640	3.240	-	20.640

01/01/2020

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1.3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Đơn vị tính: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	Chênh lệch đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
	HQC	23.191	13.510	-	9.681	13.510	23.191	7.560	-	15.631	7.560
	VID	16.000	34.800	18.800	-	34.800	16.000	15.600	-	400	15.600
	ROS	270.000	7.590	-	262.410	7.590	270.000	51.900	-	218.100	51.900
	VCB	404.469	489.500	85.031	-	489.500	404.469	451.000	46.531	-	451.000
	VPB	36.000	97.500	61.500	-	97.500	36.000	60.000	24.000	-	60.000
	STB	193.591	338.000	144.409	-	338.000	63.591	70.350	6.759	-	70.350
	CTG	59.022	103.650	44.628	-	103.650	38.192	62.700	24.508	-	62.700
	MBB	213.200	368.000	154.800	-	368.000	-	-	-	-	-
	EIB	47.700	96.250	48.550	-	96.250	47.700	89.000	41.300	-	89.000
	PGI	135.000	194.850	59.850	-	194.850	135.000	175.500	40.500	-	175.500
	HVN	178.200	254.700	76.500	-	254.700	178.200	303.750	125.550	-	303.750
	VNE	12.000	12.120	120	-	12.120	12.000	7.240	-	4.760	7.240
	VRE	40.000	62.800	22.800	-	62.800	40.000	68.000	28.000	-	68.000
	MMC	245.445	-	-	245.445	-	245.445	-	-	245.445	-
	BSR	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	VSP	-	82.500	82.500	-	82.500	-	82.500	82.500	-	82.500
	VIB	-	103.680.000	103.680.000	-	103.680.000	-	-	23.000.000	-	704.000.000
	NDN	-	-	-	-	-	681.000.000	704.000.000	-	-	704.000.000
	OCB	-	-	-	-	-	384.858.000	263.628.000	-	121.230.000	263.628.000

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1.3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Đơn vị tính: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá trị đánh giá trước	Chênh lệch đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại		
				Chênh lệch này				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm							
A	B	I	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)	
	SDI	-	-	-	-	-	334.500.000	345.000.000	10.500.000	-	-	345.000.000
	ACV	-	-	-	-	-	451.900.000	450.000.000	-	1.900.000	-	450.000.000
2	Tiền có hạn có định	39.000.000.000	39.000.000.000	-	-	39.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	-	6.000.000.000
	Tiền gửi kỳ hạn từ 03 tháng đến dưới	39.000.000.000	39.000.000.000	-	-	39.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	-	6.000.000.000
	Cộng	39.788.360.209	39.906.381.300	127.546.015	9.524.924	39.906.381.300	7.859.197.799	7.770.129.610	35.202.070	124.270.259	7.770.129.610	7.770.129.610

01/01/2020

31/12/2020



CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B09 - CTCK**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1.4. Dự phòng phải thu khó đòi

STT	Loại phải thu khó đòi cần trích lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Số dư dự phòng phải thu đầu kỳ (01/01/2020)	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số dư dự phòng phải thu cuối kỳ (31/12/2020)
1	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	27.000.000.000		11.000.000.000	-	-	11.000.000.000
	Dự phòng phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán (*)	27.000.000.000		11.000.000.000	-	-	11.000.000.000
	Nguyễn Hữu Tuấn	5.500.000.000		2.240.740.741	-	-	2.240.740.741
	Phạm Thanh Nam	21.500.000.000		8.759.259.259	-	-	8.759.259.259
	Cộng	27.000.000.000		11.000.000.000	-	-	11.000.000.000

Đơn vị tính: VND

(*) Khoản phải thu theo các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán với khách hàng là các ông Phạm Thanh Nam, Nguyễn Hữu Tuấn đã được bảo lãnh bằng tài sản đảm bảo (bất động sản) của bên thứ 3 là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Phú Điền. Theo đó, Công ty chỉ trích lập dự phòng 11 tỷ đồng, là giá trị phân chênh lệch giữa khoản nợ gốc phải thu với giá trị tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

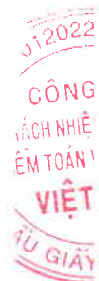
1.5. Các khoản phải thu	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</i>	795.767.066	767.488.057
Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận	795.767.066	767.488.057
<i>Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp</i>	27.495.108.186	27.202.433.424
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	45.252.136	10.423.424
Phải thu về hợp đồng hợp tác đầu tư	27.000.000.000	27.000.000.000
- Nguyễn Hữu Tuấn	5.500.000.000	5.500.000.000
- Phạm Thanh Nam	21.500.000.000	21.500.000.000
Phải thu dịch vụ tư vấn tài chính	449.856.050	192.010.000
Cộng	28.290.875.252	27.969.921.481

1.6. Chi phí trả trước	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	1.124.502.560	1.054.611.906
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	77.090.649	7.199.995
Chi phí thuê văn phòng	1.047.411.911	1.047.411.911
<i>Dài hạn</i>	33.803.182	293.223.183
Chi phí hoàn thiện văn phòng, hệ thống mạng	-	244.896.153
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	33.803.182	48.327.030
Cộng	1.158.305.742	1.347.835.089

1.7. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	4.809.034.273	4.795.650.665
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	3.848.941.098	3.364.187.137
Cộng	8.777.975.371	8.279.837.802

1.8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND		
	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2020	2.072.818.400	2.964.470.212	5.037.288.612
Mua trong năm	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2020	2.072.818.400	2.964.470.212	5.037.288.612
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2020	1.249.575.132	2.788.267.522	4.037.842.654
Khấu hao trong năm	156.559.728	73.419.369	229.979.097
Số dư ngày 31/12/2020	1.406.134.860	2.861.686.891	4.267.821.751
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2020	823.243.268	176.202.690	999.445.958
Tại ngày 31/12/2020	666.683.540	102.783.321	769.466.861



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.880.930.212 VND.

1.9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2020	3.097.999.470	3.097.999.470
Mua trong năm		-
Số dư ngày 31/12/2020	3.097.999.470	3.097.999.470
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2020	2.932.093.134	2.932.093.134
Khấu hao trong năm	102.016.656	102.016.656
Số dư ngày 31/12/2020	3.034.109.790	3.034.109.790
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2020	165.906.336	165.906.336
Tại ngày 31/12/2020	63.889.680	63.889.680

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.696.699.470 VND

1.10. Các tài sản đã cầm cố thế chấp

Tài sản	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dài hạn		
Đặt cọc thuê văn phòng	483.420.882	483.420.882
Đặt cọc dài hạn khác	56.500.000	56.500.000
Cộng	539.920.882	539.920.882

1.11. Các khoản đầu tư

Đầu tư dài hạn khác	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Uỷ quyền cho Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Phú Điền đại diện góp vốn vào các dự án:	59.428.451.680	-	59.428.451.680	-
+ Dự án xử lý nước thải Từ Sơn (i)	4.525.000.000	-	4.525.000.000	-
+ Dự án xử lý nước thải Cửa Lò (ii)	2.993.451.680	-	2.993.451.680	-
+ Dự án xử lý nước thải Tham Lương - Bến Cát (iii)	42.750.000.000	-	42.750.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

+ Dự án khu nhà ở xã Hương Mạc - Từ Sơn (iv)	9.160.000.000	-	9.160.000.000	-
Cộng	59.428.451.680	-	59.428.451.680	-

(i) Khoản đầu tư vào Dự án xử lý nước thải Từ Sơn theo quyết định số 29A/2010/QĐ-IRS ngày 10/05/2010 của Hội đồng quản trị. Theo đó, tổng số vốn đầu tư của chủ sở hữu là 181.000.000.000 đồng, IRS góp 2,5% tổng mức vốn của chủ sở hữu.

(ii) Khoản đầu tư vào Dự án xử lý nước thải Cửa Lò theo quyết định số 29B/2010/QĐ-IRS ngày 20/06/2010 của Hội đồng quản trị. Theo đó, tổng số vốn đầu tư của chủ sở hữu là 59.869.033.599 đồng, IRS góp 5% tổng mức vốn của chủ sở hữu.

(iii) Khoản đầu tư vào Dự án xử lý nước thải Tham Lương - Bến Cát theo hợp đồng BT 01 giữa TP Hồ Chí Minh với liên doanh 3 bên. Theo đó, tổng số vốn đầu tư của chủ sở hữu là 1.868.000.000.000 đồng. Nguồn vốn chủ sở hữu để thực hiện dự án dự kiến 570.000.000.000 đồng. IRS góp 7,5% tổng nguồn vốn chủ sở hữu thực hiện dự án.

(iv) Khoản đầu tư vào khu nhà ở Hương Mạc - Từ Sơn theo quyết định số 1726/ ngày 31/12/2015 của chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh. Theo đó, tổng số vốn đầu tư của chủ sở hữu là 229.000.000.000 đồng, IRS góp 4% tổng mức vốn của chủ sở hữu.

1.12. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty chứng khoán

Tài sản tài chính	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	536.620.000	494.070.000
Cộng	536.620.000	494.070.000

1.13. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	660.776.360.000	576.797.150.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	9.244.310.000	7.620.310.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	15.915.100.000	6.236.100.000
Cộng	685.935.770.000	590.653.560.000

1.14. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty chứng khoán

Tài sản tài chính	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty chứng khoán	-	180.000.000
Cộng	-	180.000.000

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1.15. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	60.158.465.007	34.161.282.086
1.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	60.158.435.381	34.161.252.460
1.2 Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	29.626	29.626
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	-
3. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	-	-
Cộng	60.158.465.007	34.161.282.086

1.16. Người mua trả tiền trước

Ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty CP Licogi 16	-	108.000.000
Công ty CP Cokyvina	104.500.000	104.500.000
Công ty CP Môi trường và Công trình đô thị Hưng Yên	44.000.000	120.000.000
Các đối tượng khác	2.045.400.000	2.246.929.010
Cộng	2.193.900.000	2.579.429.010

1.17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Thuế GTGT đầu ra	100.993.997	120.809.121
Thuế thu nhập cá nhân	958.271.683	537.336.671
Cộng	1.059.265.680	658.145.792

1.18. Chi phí phải trả

Ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí giao dịch phải trả HNX và HOSE	197.697.268	66.584.528
Trích trước chi phí lương	730.134.523	565.457.631
Chi phí phải trả khác	146.222.336	245.746.569
Cộng	1.074.054.127	877.788.728

1.19. Phải trả, phải nộp khác

Ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả hoa hồng môi giới	1.037.186.181	637.350.904
Phải trả khác	113.637.260	87.404.660
Cộng	1.150.823.441	724.755.564

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1.20. Phải trả Nhà đầu tư

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
1. Phải trả nhà đầu tư - tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	60.158.465.007	34.161.282.086
- Của nhà đầu tư trong nước	60.158.435.381	34.161.252.460
- Của nhà đầu tư nước ngoài	29.626	29.626
2. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	-	-
Cộng	60.158.465.007	34.161.282.086

1.21. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả phí môi giới chứng khoán	45.252.136	10.423.424
Phải trả phí tư vấn tài chính doanh nghiệp	449.856.050	192.010.000
Phải trả về hợp đồng hợp tác đầu tư	27.000.000.000	27.000.000.000
Cộng	27.495.108.186	27.202.433.424

1.22. Phải trả vay Công ty chứng khoán của Nhà đầu tư

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ Margin		
2. Phải trả gốc Margin	16.431.462.279	37.906.115.682
2.1 Phải trả gốc Margin của nhà đầu tư trong nước	16.431.462.279	37.906.115.682
2.2 Phải trả gốc Margin của nhà đầu tư nước ngoài	-	-
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	2.720.836.311	1.370.520.779
4.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	2.720.836.311	1.370.520.779
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	2.720.836.311	1.370.520.779
Cộng	19.152.298.590	39.276.636.461

1.23. Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	9.559.427.776	9.270.301.473
Lợi nhuận chưa thực hiện	118.021.091	(89.068.189)
Cộng	9.677.448.867	9.181.233.284

1.24. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối kỳ trước	9.181.233.284	8.849.398.013
Lỗ chưa thực hiện tính đến 31/12	-	-
Lãi đã thực hiện kỳ này	551.350.647	368.705.857

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến 31/12/2020	9.732.583.931	9.218.103.870
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	55.135.064	36.870.586
Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	27.567.532	18.435.293
Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	27.567.532	18.435.293
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	-	-
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu cổ phiếu	-	-
Tổng thu nhập phân phối cho các cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	-	-

(*) Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
1.25. Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng phổ thông lưu hành trên 1 năm	29.682.500	29.682.500
Cộng	29.682.500	29.682.500
1.26. Cổ phiếu quỹ		
Loại > 1 năm	317.500	317.500
Cộng	317.500	317.500
1.27. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD		
Loại <= năm	53.662	49.407
Loại > 1 năm	-	-
Cộng	53.662	49.407

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

2.1. Thu nhập

2.1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán (cổ phiếu)	Giá bán (VND/cổ phiếu)	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán trong kỳ trước	Đơn vị tính: VND
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7	
I	Cổ phiếu niêm yết	1.486.540	1.473.804	29.005.505.500	29.488.160.590	(482.655.090)	(482.655.090)	(279.388.059)	
	AAA	-	-	-	-	-	-	(10.500.000)	
	ACB	50.000	20.851	1.042.550.000	1.100.000.000	(57.450.000)	(57.450.000)	21.000.000	
	BFC	25.000	16.280	407.000.000	389.750.000	17.250.000	17.250.000	-	
	BID	15.000	41.550	623.254.000	621.000.000	2.254.000	2.254.000	(23.000.000)	
	BSR	30.000	6.900	207.000.000	216.000.000	(9.000.000)	(9.000.000)	-	
	BTP	-	-	-	-	-	-	(1.520.000)	
	BVB	30.000	12.444	373.320.000	363.000.000	10.320.000	10.320.000	-	
	BWE	15.000	25.567	383.500.000	395.500.000	(12.000.000)	(12.000.000)	-	
	BVH	-	-	-	-	-	-	(58.192.000)	
	C4G	50.000	8.800	440.000.000	429.500.000	10.500.000	10.500.000	-	
	CTG	20.000	18.950	379.000.000	393.479.170	(14.479.170)	(14.479.170)	98.192	
	CTD	-	-	-	-	-	-	(14.000)	
	CVT	6.000	42.000	252.000.000	249.600.000	2.400.000	2.400.000	-	
	D2D	4.000	59.800	239.200.000	249.600.000	(10.400.000)	(10.400.000)	-	
	DBC	15.000	45.660	684.900.000	631.500.000	53.400.000	53.400.000	-	
	DCM	30.000	8.227	246.800.000	261.100.000	(14.300.000)	(14.300.000)	-	
	DGC	25.900	36.012	932.700.000	923.350.000	9.350.000	9.350.000	-	
	DHC	25.000	45.875	1.146.879.500	1.129.270.299	17.609.201	17.609.201	(977.357)	
	DPM	120.000	16.071	1.928.570.000	1.910.250.000	18.320.000	18.320.000	-	
	DPR	6.080	36.395	221.283.500	234.380.000	(13.096.500)	(13.096.500)	-	
	DIG	-	-	-	-	-	-	10.410.602	
	DPG	-	-	-	-	-	-	(54.819.950)	

4
 NG T
 NIÊM HỮ
 TOÁN VÀ Đ
 VIỆT NA
 GIẤY - T
 202228

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

2.1. Thu nhập

2.1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán (cổ phiếu)	Giá bán (VND/cổ phiếu)	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán trong kỳ trước	Đơn vị tính: VND
									3=1*2
A	B	1	2						
	FIT	-	-	-	-	-	-	(2.443)	
	FPT	-	-	-	-	-	-	156.085.848	
	GAS	10.000	72.857	728.566.000	750.600.000	(22.034.000)	(22.034.000)	(17.500.000)	
	GMD	-	-	-	-	-	-	3.833	
	GVR	-	-	-	-	-	-	(15.910.000)	
	HBC	30.000	11.567	347.000.000	359.500.000	(12.500.000)	(12.500.000)	-	
	HDC	-	-	-	-	-	-	1.759.030	
	HDG	10	27.100	271.000	166.933	104.067	104.067	-	
	HLD	8.000	29.506	236.050.000	238.700.000	(2.650.000)	(2.650.000)	-	
	HND	31.400	17.768	557.910.000	566.450.000	(8.540.000)	(8.540.000)	-	
	HPG	10.000	37.200	372.000.000	319.000.000	53.000.000	53.000.000	-	
	HVN	-	-	-	-	-	-	(10.000.000)	
	IJC	-	-	-	-	-	-	(3.575.000)	
	KBC	65.000	14.546	945.500.000	953.500.000	(8.000.000)	(8.000.000)	(109.500.000)	
	KMR	10	2.500	25.000	15.692	9.308	9.308	-	
	LIX	5.000	54.257	271.285.000	267.200.000	4.085.000	4.085.000	-	
	LPB	110.000	9.953	1.094.862.500	1.114.500.000	(19.637.500)	(19.637.500)	-	
	LDG	-	-	-	-	-	-	(14.364)	
	MBB	40.000	16.200	648.000.000	601.000.000	47.000.000	47.000.000	6.046.863	
	MWG	3.500	72.000	252.000.000	292.950.000	(40.950.000)	(40.950.000)	(6.160.000)	
	MSN	-	-	-	-	-	-	(22.534.000)	
	NDN	140.000	17.525	2.453.500.000	2.820.600.000	(367.100.000)	(367.100.000)	29.860.000	
	OIL	90.200	8.000	721.640.000	682.600.000	39.040.000	39.040.000	-	



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mã số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

2.1. Thu nhập

2.1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán (cổ phiếu)	Giá bán (VND/cổ phiếu)	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán trong kỳ trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
	PET	10	15.350	153.500	75.467	78.033	78.033	-
	PNJ	12.820	54.390	697.286.000	749.763.846	(52.477.846)	(52.477.846)	21.796.956
	PVI	83.800	28.024	2.348.390.000	2.775.320.000	(426.930.000)	(426.930.000)	
	PVS	30.000	12.500	375.000.000	374.000.000	1.000.000	1.000.000	(27.000.000)
	PVT	30.000	10.250	307.500.000	289.500.000	18.000.000	18.000.000	
	POW	-	-	-	-	-	-	(8.000.000)
	PPC	-	-	-	-	-	-	99.750
	REE	13.010	41.312	537.470.000	484.316.180	53.153.820	53.153.820	
	SHS	30.000	12.627	378.800.000	408.000.000	(29.200.000)	(29.200.000)	
	SSI	175.000	15.297	2.677.000.000	2.452.525.743	224.474.257	224.474.257	(49.696.659)
	STK	-	-	-	-	-	-	(22.730.000)
	SZL	5.870	37.630	220.886.000	194.067.000	26.819.000	26.819.000	92.473
	SRC	-	-	-	-	-	-	
	TCM	25.000	22.430	560.750.000	573.120.400	(12.370.400)	(12.370.400)	
	TNA	-	-	-	-	-	-	(59.188)
	TNG	-	-	-	-	-	-	13.430.000
	VCB	-	-	-	-	-	-	(3.050.645)
	VCG	-	-	-	-	-	-	(17.500.000)
	VEA	-	-	-	-	-	-	(2.200.000)
	VGI	-	-	-	-	-	-	(8.000.000)
	VGC	10.000	22.850	228.500.000	230.000.000	(1.500.000)	(1.500.000)	
	VHC	10.000	38.750	387.500.000	386.476.000	1.024.000	1.024.000	(44.935.000)
	VIB	19.000	32.962	626.278.000	622.250.000	4.028.000	4.028.000	21.000.000



CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B09 - CTCK**BÁN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động**2.1. Thu nhập****2.1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán (cổ phiếu)	Giá bán (VNĐ/cổ phiếu)	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán trong kỳ trước	Đơn vị tính: VND
									4
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7	
	VTC	3.300	107.300	354.090.000	334.407.860	19.682.140	19.682.140	-	-
	VID	-	-	-	-	-	-	7.000	-
	VND	3.630	18.850	68.425.500	66.066.000	2.359.500	2.359.500	(15.000.000)	-
	VOC	10.000	14.436	144.360.000	138.010.000	6.350.000	6.350.000	-	-
	VSC	10.000	34.825	348.250.000	325.750.000	22.500.000	22.500.000	-	-
	VTP	5.000	121.660	608.300.000	620.450.000	(12.150.000)	(12.150.000)	(38.560.000)	-
	VHM	-	-	-	-	-	-	9.872.000	-
	VNM	-	-	-	-	-	-	11.260.000	-
	Cổ phiếu chưa niêm yết	30.600	199.350	1.067.520.000	1.171.258.000	(103.738.000)	(103.738.000)	11.260.000	-
	OCB	21.600	13.200	285.120.000	384.858.000	(99.738.000)	(99.738.000)	-	-
	SDI	3.000	111.500	334.500.000	334.500.000	-	-	11.260.000	-
	ACV	6.000	74.650	447.900.000	451.900.000	(4.000.000)	(4.000.000)	-	-
	Cộng	1.517.140	1.673.154	30.073.025.500	30.659.418.590	(586.393.090)	(586.393.090)	(268.128.059)	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2.1.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
I	Loại FVTPL	788.360.209	906.381.300	118.021.091	(89.068.189)	207.089.280
1	Cổ phiếu niêm yết	788.360.209	906.381.300	118.021.091	(89.068.189)	207.089.280
	RAL	250.000	275.800	25.800	(110.000)	135.800
	DRC	197.500	160.650	(36.850)	(34.400)	(2.450)
	SRC	51.011	83.600	32.589	21.789	10.800
	SAM	108.000	179.100	71.100	29.250	41.850
	SSI	157.937	297.900	139.963	(40.380)	180.343
	REE	168.566	195.800	27.234	73.454	(46.220)
	CSM	16.290	17.600	1.310	(2.640)	3.950
	GMD	55.333	65.200	9.867	(8.733)	18.600
	DTL	15.867	21.800	5.933	33.733	(27.800)
	SJS	115.000	140.750	25.750	(30.000)	55.750
	FIT	14.537	61.400	46.863	25.863	21.000
	CII	80.100	64.200	(15.900)	(12.600)	(3.300)
	LDG	11.636	7.850	(3.786)	(2.976)	(810)
	NLG	162.800	265.500	102.700	-	102.700
	DIG	32.451	55.400	22.949	(4.851)	27.800
	HAR	69.000	51.930	(17.070)	(33.900)	16.830
	KDH	24.000	175.800	151.800	137.400	14.400
	HID	18.000	17.640	(360)	(3.480)	3.120
	ASM	72.750	84.500	11.750	(39.300)	51.050
	TCM	46.400	104.000	57.600	1.100	56.500
	SCR	35.200	72.880	37.680	11.920	25.760
	PET	37.733	80.750	43.017	(17.600)	60.617
	DXG	43.545	31.900	(11.645)	(14.545)	2.900
	DHC	135.694	182.700	47.006	(15.293)	62.299
	DCL	64.800	151.200	86.400	103.200	(16.800)
	PGC	26.000	40.000	14.000	3.800	10.200
	HDG	83.467	195.500	112.033	72.000	40.033
	HAG	110.017.365	105.015.750	(5.001.615)	(5.425)	(4.996.190)
	PVD	308.012.600	324.016.200	16.003.600	2.450	16.001.150
	ITA	18.000	42.000	24.000	(720)	24.720
	KDC	78.400	259.000	180.600	57.750	122.850
	L10	108.000	164.700	56.700	-	56.700
	LSS	14.000	39.300	25.300	-	25.300
	HAI	10.200	20.440	10.240	5.460	4.780
	TMT	60.000	26.850	(33.150)	(32.650)	(500)
	DPM	97.750.000	94.000.000	(3.750.000)	-	(3.750.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2.1.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
	PGD	173.400	169.800	(3.600)	142.800	(146.400)
	FPT	271.348	295.500	24.152	20.152	4.000
	HDC	92.993	147.800	54.807	2.207	52.600
	HSG	151.600	132.900	(18.700)	(104.740)	86.040
	TLH	40.000	38.000	(2.000)	(17.550)	15.550
	TNA	119.812	78.900	(40.912)	6.788	(47.700)
	VOS	8.820	16.100	7.280	2.730	4.550
	VIP	38.300	73.710	35.410	(960)	36.370
	PNJ	467.871	648.000	180.129	120.283	59.846
	VIC	265.554.007	270.824.600	5.270.593	133.133	5.137.460
	CTD	198.800	155.400	(43.400)	(96.200)	52.800
	SC5	83.200	75.600	(7.600)	16.400	(24.000)
	DQC	40.000	35.600	(4.400)	(8.200)	3.800
	TVB	60.000	47.200	(12.800)	(4.200)	(8.600)
	HHS	39.550	54.360	14.810	(11.380)	26.190
	VJC	922.400	1.000.000	77.600	247.200	(169.600)
	KMR	4.708	8.850	4.142	8.320	(4.178)
	FLC	40.000	36.400	(3.600)	(3.200)	(400)
	HAP	17.400	41.220	23.820	3.240	20.580
	HQC	23.191	13.510	(9.681)	(15.631)	5.950
	VID	16.000	34.800	18.800	(400)	19.200
	ROS	270.000	7.590	(262.410)	(218.100)	(44.310)
	VCB	404.469	489.500	85.031	46.531	38.500
	VPB	36.000	97.500	61.500	24.000	37.500
	STB	193.591	338.000	144.409	6.759	137.650
	CTG	59.022	103.650	44.628	24.508	20.120
	MBB	213.200	368.000	154.800	-	154.800
	EIB	47.700	96.250	48.550	41.300	7.250
	PGI	135.000	194.850	59.850	40.500	19.350
	HVN	178.200	254.700	76.500	125.550	(49.050)
	VNE	12.000	12.120	120	(4.760)	4.880
	VRE	40.000	62.800	22.800	28.000	(5.200)
	MMC	245.445	-	(245.445)	(245.445)	-
	VSP	-	82.500	82.500	82.500	-
	VIB	-	103.680.000	103.680.000	-	103.680.000
	NDN				23.000.000	(23.000.000)
	OCB				(121.230.000)	121.230.000
	SDI				10.500.000	(10.500.000)
	ACV				(1.900.000)	1.900.000
	Cộng	788.360.209	906.381.300	118.021.091	(89.068.189)	207.089.280



Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2.1.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Các loại doanh thu hoạt động khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	2.381.927.484	896.255.295
Từ các khoản cho vay	3.319.644.501	4.046.777.815
Cộng	5.701.571.985	4.943.033.110

2.1.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Các loại doanh thu hoạt động khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập hoạt động khác	488.924.844	393.496.767
Cộng	488.924.844	393.496.767

2.2. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

Các loại chi phí hoạt động khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	7.397.023	10.329.263
Cộng	7.397.023	10.329.263

2.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	20.673.698	142.992.827
Cộng	20.673.698	142.992.827

2.4. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6.803.691.676	6.696.003.162
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư CK	808.650.590	1.584.266.637
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	334.332.109	284.630.081
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	3.629.676.478	3.015.829.061
Cộng	11.576.350.853	11.580.728.941

2.5. Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	22.584.337	88.082.673
Cộng	22.584.337	88.082.673

2.6. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.186.955.052	3.338.749.157

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	213.672.549	312.407.175
Chi phí khấu hao TSCĐ	253.229.097	265.485.132
Chi phí thuế, phí, lệ phí	231.177.770	334.649.583
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.565.631.860	2.750.340.266
Chi phí bằng tiền khác	154.030.000	169.360.000
Cộng	6.604.696.328	7.170.991.313

2.7. Thu nhập khác

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	-	95.454.545
Các khoản thu nhập khác	2.000	100.190
Cộng	2.000	95.554.735

2.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành	84.024.837	82.986.514
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	84.024.837	82.986.514
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành	84.024.837	82.986.514

2.9. Lũy kế báo cáo kết quả hoạt động

Chỉ tiêu	01/01/2020	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	31/12/2020
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9.181.233.284	496.215.583	-	9.677.448.867
Cộng	9.181.233.284	496.215.583	-	9.677.448.867

3. Những thông tin khác

3.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3.2 Thông tin về các bên liên quan*****Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt***

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lương	253.890.000	253.004.000
Cộng	253.890.000	253.004.000

3.3 Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty CP Chứng khoán quốc tế Hoàng Gia đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Hoàng Thị Thùy Dương**Nguyễn Thị Khanh****Trần Thị Thu Hương**